

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2509 /SXD-QLXD&CLCT

Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2025

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tại thời điểm tháng 6 năm 2025 trên
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng “Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ” (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 110/TTr-QLXD&CLCT ngày 30/6/2025 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành

phổ Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

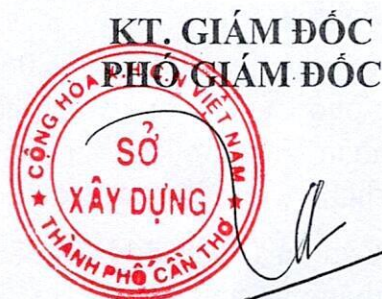
3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này (trong đó mục 1.2.1.1 được sửa đổi bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd và <https://cemia.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT_{NM}.



Nguyễn Hoàng Tùng

**CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025**

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá, tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: cần cử vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐĨA BÀN THÀNH PHỐ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỎ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
167	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chống lượng cao	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
168	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
169	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
170	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
171	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
172	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
173	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
174	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
175	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
176	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
Sơn nước Kerry												
			QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
177	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
178	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
179	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
180	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
181	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kính tế	Lít	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
182	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kính tế	Lít	nt	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
183	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kính tế	Lít	nt	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
184	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kính tế	Lít	nt	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
185	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kính tế	Lít	nt	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
186	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kính tế	Lít	nt									
Sơn lót và chống thấm												

[illegible]

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
202	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
203	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
204	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
205	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3.7	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ)											
206	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100	323.100
207	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200	403.200
208	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000
209	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000	729.000
210	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000	2.997.000
211	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000
212	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300	1.896.300
213	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000	2.169.000
214	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100	4.139.100
215	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800	1.297.800
IV ĐÁ VÀ CÁT												
V THÉP CÁC LOẠI												
5.1	Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ.ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/12/2024											
216	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
217	Thép cuộn phi 8	Kg		13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
218	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	13.550	13.550	13.550	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
219	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
220	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
221	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
222	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VI NHỰA ĐƯỜNG												
VII THIẾT BỊ ĐIỆN												
7.1 Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa I, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 16/5/2025.												
223	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	5.720	4.070	5.720	4.070	5.720	4.070	5.720	4.070
224	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	7.370	5.720	7.370	5.720	7.370	5.720	7.370	5.720
225	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	10.450	7.370	10.450	7.370	10.450	7.370	10.450	7.370
226	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	16.940	10.450	16.940	10.450	16.940	10.450	16.940	10.450
227	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	6.710	16.940	6.710	16.940	6.710	16.940	6.710	16.940
228	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	8.470	6.710	8.470	6.710	8.470	6.710	8.470	6.710
229	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	11.880	8.470	11.880	8.470	11.880	8.470	11.880	8.470
230	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	19.140	11.880	19.140	11.880	19.140	11.880	19.140	11.880
231	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	28.930	19.140	28.930	19.140	28.930	19.140	28.930	19.140
232	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	43.230	28.930	43.230	28.930	43.230	28.930	43.230	28.930
233	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	6.710	43.230	6.710	43.230	6.710	43.230	6.710	43.230
234	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	9.350	6.710	9.350	6.710	9.350	6.710	9.350	6.710
235	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	13.090	9.350	13.090	9.350	13.090	9.350	13.090	9.350
236	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	20.900	13.090	20.900	13.090	20.900	13.090	20.900	13.090
237	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	31.130	20.900	31.130	20.900	31.130	20.900	31.130	20.900
238	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	46.200	31.130	46.200	31.130	46.200	31.130	46.200	31.130
239	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	10.230	46.200	10.230	46.200	10.230	46.200	10.230	46.200
240	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	12.650	10.230	12.650	10.230	12.650	10.230	12.650	10.230
241	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	18.370	12.650	18.370	12.650	18.370	12.650	18.370	12.650
242	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	29.150	18.370	29.150	18.370	29.150	18.370	29.150	18.370
243	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	43.670	29.150	43.670	29.150	43.670	29.150	43.670	29.150
244	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	66.110	43.670	66.110	43.670	66.110	43.670	66.110	43.670
245	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	13.090	66.110	13.090	66.110	13.090	66.110	13.090	66.110
246	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	16.500	13.090	16.500	13.090	16.500	13.090	16.500	13.090
247	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	23.870	16.500	23.870	16.500	23.870	16.500	23.870	16.500
248	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	37.620	23.870	37.620	23.870	37.620	23.870	37.620	23.870
249	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	57.090	37.620	57.090	37.620	57.090	37.620	57.090	37.620
250	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	86.020	57.090	86.020	57.090	86.020	57.090	86.020	57.090
251	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	5.390	86.020	5.390	86.020	5.390	86.020	5.390	86.020
252	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	8.910	5.390	8.910	5.390	8.910	5.390	8.910	5.390
253	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	11.880	8.910	11.880	8.910	11.880	8.910	11.880	8.910

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)													
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH	
				[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
[1]	[2]	[3]	[4]										
288	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	
289	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	
290	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	
291	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	
292	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	
293	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	
294	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	
295	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	
296	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	
297	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	
298	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	
299	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	
300	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	
301	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	
302	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	
303	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	
304	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	
305	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	
306	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	
307	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	
308	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	
309	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025												
310	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
311	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	
312	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 40/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
549	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		355.000	
550	Đá 1x2 trắng Cốt 0 An Giang	m3		460.000	
551	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
552	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		320.000	
553	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
554	Đá mi sàng Cốt 0 An Giang	m3		300.000	
2.2	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.3	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.4	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 494/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/3/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
555	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
556	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
557	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
558	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
559	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
560	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
561	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
562	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
563	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	
564	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
565	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
566	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
567	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
568	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
569	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
570	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
571	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
572	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	CÁC KIẾN CÁCH LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Dt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯỠI phục vụ GTNT				
573	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
574	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
575	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
576	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
577	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
578	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
579	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
580	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
581	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
582	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
583	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
584	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
585	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯỠI căng trước tải trọng thiết kế HL93				
586	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
587	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
588	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
589	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

C. PHẢN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
590	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
591	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
592	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
593	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
594	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
595	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
596	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
597	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
598	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
599	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
600	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
601	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
602	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
603	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
604	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
605	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đồ loại IV	625.000	
606	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
607	Cột tay vịn	kg		49.880	
608	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
609	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
610	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
	Tôn lượn sóng				
611	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tám		1.544.000	
612	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tám		2.814.500	
613	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tám		4.255.500	
614	Hệ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tám		3.680.060	
615	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tám		1.200.000	
616	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tám		710.000	

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
617	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
618	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
619	Tiêu phản quang	cái		10.000	
620	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
621	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
622	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
623	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
624	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
625	Bulong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
	Lưới chống chói				
626	Lưới chống chói (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
627	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tám giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám		1.453.030	
628	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
629	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
	Hàng rào bảo vệ B40				
630	Tám lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tám		2.850.000	
631	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
632	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
	Hàng rào bảo vệ dây thép gai				

C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
633	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
634	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
635	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (phường, xã) (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:



Nguyễn Đoàn Nhật Minh

- Kiểm tra:



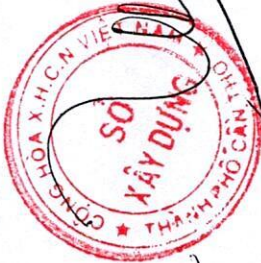
Huỳnh Trung Kiên

TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT



Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Tùng